

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29 -3 -2024

V/v ly hôn, tranh chấp chia tài
sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lại Thị Ngọc Bích.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Đăng.

2. Bà Từ Thị Ngọc Duyên.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Đặng Thị Nga – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà:** Bà Phạm Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 758/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc: “Ly hôn và tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/3/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1980.

Địa chỉ thường trú: Tổ 15, khu phố 6, phường TH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đối với tranh chấp về tài sản: Ông Đoàn Văn A, sinh năm 1998.

Địa chỉ thường trú: Ấp ĐT, xã ĐH, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ liên lạc: Số 134, đường LL, khu phố 3, phường HP, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương.

Theo Văn bản ủy quyền ngày 18/9/2023. Có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Trần Thanh V, sinh năm 1967.

Địa chỉ thường trú: Tổ 15, khu phố 6, phường TH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H trình bày*

Bà H và ông V đăng ký kết hôn năm 2000 tại UBND phường TH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, hòa thuận, được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được. Hiện tại không ai quan tâm chăm sóc nhau và đã sống ly thân khoảng cuối năm 2019.

Do vậy, bà H yêu cầu được ly hôn với ông V.

Về con chung: Bà H khai không có.

Về tài sản chung: Bà H yêu cầu chia đôi giá trị tài sản là Quyền sử dụng đất, yêu cầu nhận giá trị, tạm tính 100.000.000 đồng, cụ thể:

- Phần đất có diện tích 150m² thuộc thửa đất số ô19, lô R3, tờ bản đồ 1-KDC Mỹ Phước I; tọa lạc tại Khu TM-DV-TĐC Mỹ Phước I, phường TH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương.

- Phần đất có diện tích 150m² thuộc thửa đất số ô19A, lô R3, tờ bản đồ 1-KDC Mỹ Phước I; tọa lạc tại Khu TM-DV-TĐC Mỹ Phước I, phường TH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên hòa giải lần thứ nhất, bà H đưa ra phương án hòa giải yêu cầu ông V thanh toán cho bà H số tiền 2 tỷ 500 triệu đồng. Bà H giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông V, nếu ông V không đồng ý thì yêu cầu chia mỗi người nhận 01 thửa đất.

Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà H là ông Đoàn Văn A trình bày:*

Về tài sản chung:

Quá trình sống bà H và ông V có các tài sản là Quyền sử dụng đất:

- Phần đất có diện tích 150m² thuộc thửa đất số ô19, lô R3, tờ bản đồ 1-KDC Mỹ Phước I; tọa lạc tại Khu TM-DV-TĐC Mỹ Phước I, phường TH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương.

- Phần đất có diện tích 150m² thuộc thửa đất số ô19A, lô R3, tờ bản đồ 1-KDC Mỹ Phước I; tọa lạc tại Khu TM-DV-TĐC Mỹ Phước I, phường TH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên hoà giải thứ hai, bà H đưa ra phương án hòa giải yêu cầu ông V thanh toán cho bà H số tiền 01 tỷ 500 triệu đồng. Bà H đồng ý giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông V. Tuy nhiên, phương án thanh toán mà ông V đưa ra là không phù hợp nên bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Trần Thanh V trình bày:*

Thông nhất với lời trình bày của bà H về thời gian kết hôn và quá trình chung sống.

Nay trước yêu cầu của bà H về hôn nhân và con chung, ông V có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông V đồng ý ly hôn với bà H.
- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: Thông nhất giữa 02 vợ chồng có 02 quyền sử dụng đất là:

+ Phần đất có diện tích 150m² thuộc thửa đất số ô19, lô R3, tờ bản đồ 1-KDC Mỹ Phước I; tọa lạc tại Khu TM-DV-TĐC Mỹ Phước I, phường TH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương.

+ Phần đất có diện tích 150m² thuộc thửa đất số ô19A, lô R3, tờ bản đồ 1-KDC Mỹ Phước I; tọa lạc tại Khu TM-DV-TĐC Mỹ Phước I, phường TH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương.

Nguồn gốc hình thành 02 thửa đất nêu trên là do cha mẹ ông V cho 01 phần đất tọa lạc tại ấp 6, xã Thới Hòa. Sau đó vào quy hoạch và được cấp lại phần đất khác, ông V bán đi và mua lại 02 thửa đất trên.

Tại phiên hòa giải lần thứ nhất, bà H đưa ra phương án hòa giải yêu cầu ông V thanh toán cho bà H số tiền 2 tỷ 500 đồng thì bà H sẽ giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông V. Tại phiên hoà giải này ông V chỉ đồng ý thanh toán cho bà H số tiền 1,5 tỷ đồng.

Tại phiên hoà giải thứ 2: Khi bà H đồng ý với phương án: Ông V thanh toán cho bà H 1,5 tỷ đồng và ông V được quyền sở hữu đối với 02 thửa đất và tài sản gắn liền nhưng việc thanh toán sẽ được thực hiện khi nào ông V bán được tài sản, còn giờ ông V không có tiền để đưa cho bà H.

Đối với ý kiến chia mỗi người thửa đất thì ông V không đồng ý.

Về nợ chung: Ông V và bà H không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa:

Người đại diện của bà H là ông A trình bày: Về tài sản: Tại đơn khởi kiện bà H yêu cầu nhận giá trị tài sản, giao ông V toàn bộ tài sản, quá trình hòa giải bà H cũng đã thiện chí đưa ra phương án thỏa thuận từ yêu cầu số tiền 2 tỷ 500 triệu đồng xuống còn 1 tỷ 500 triệu đồng như ý của ông V muốn, tuy nhiên sau khi bà H đồng ý giá trị 1 tỷ 500 triệu đồng như yêu cầu của ông V thì ông V lại không đồng ý ghi nhận thỏa thuận mà lại cố tình đưa ra phương án thanh toán với điều kiện khi nào bán được tài sản mới thanh toán và tại phiên tòa hôm nay thì ông V lại đưa ra giá trị thanh toán là 1 tỷ 300 triệu đồng nhưng vẫn không đồng ý thanh toán liền mà chờ bán được tài sản mới thanh toán, chứng tỏ ông V

không có thiện chí. Bà H đã rất thiện chí trong việc hòa giải với ông V thậm chí tiền nhà trọ vẫn không tranh chấp mà để cho ông V thu hàng tháng lấy tiền xài trong khi bà H hiện không có chỗ ở ổn định (bà H đang đi ở thuê, ở nhờ phía cha mẹ của bà H) phải tự đi làm trang trải cuộc sống. Nhận thấy, ông V không có thiện chí thanh toán giá trị tài sản cho bà H và hiện bà H không có chỗ ở nên bà H yêu cầu chia đôi tài sản và không yêu cầu nhận giá trị tài sản nữa mà đề nghị nhận hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để có nơi cư trú, ổn định cuộc sống, về nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Đối với tiền cho thuê nhà trọ từ năm 2019 đến nay, bà H không yêu cầu ông V thanh toán lại.

Về nợ chung: Ông V và bà H không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn trình bày: Đồng ý ly hôn, về con chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Về tài chung: Ông V thống nhất các tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền thuộc thửa ô19 và thửa ô19A (lô R3, tờ bản đồ 1-KDC Mỹ Phước I; tọa lạc tại Khu TM-DV-TĐC Mỹ Phước I, phường TH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương) là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân và là tài sản chung của vợ chồng.

Về nguồn gốc hình thành: 02 thửa đất là tài sản chung nhưng có nguồn gốc từ cha mẹ ông V cho đất vào quy hoạch lấy tiền mua đất khác, sau đó bán đất rồi mua lại 02 thửa đất này.

Nay tại phiên toà, ông V đồng ý chia đôi giá trị bằng tiền của khối tài sản chung của vợ chồng tính theo giá trị tại Biên bản định giá tài sản, theo đó ông V đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là khoảng 1.300.000.000 đồng, nhưng ông V chỉ thanh toán khi nào ông V bán được đất. Ông V không đồng ý chia theo hiện vật.

Về tiền thuê trọ: Ông V quản lý nhà trọ và thu tiền, tuy nhiên việc cho thuê không thường xuyên, người thuê thuê không lâu dài nên khoảng thu nhập chỉ đủ ông V sinh sống. Bà H không yêu cầu ông V thanh toán tiền cho thuê nhà trọ, ông V cũng không có ý kiến.

Về nợ chung: Ông V và bà H không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

** Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên toà:*

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với bị đơn và yêu cầu chia quyền sử dụng đất nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “ly hôn và tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện tại đang sinh sống tại địa chỉ: Phường Thới Hòa thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[3] Về chứng cứ:

Các đương sự thống nhất các tài liệu, chứng cứ đã nộp và đã được tiếp cận ngày 14/3/2024 theo Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

Quá trình đưa vụ án ra xét xử, Tòa án thu thập thêm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất ô số 19 và ô số 19A.

Tại phiên tòa, ông V cung cấp bản pho to sổ hộ khẩu và bản chính: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE267133, số vào sổ H00260 do UBND thị xã Bến Cát cấp ngày 25/7/2006, cập nhật biến động ngày 17/10/2007 cho ông Trần Thanh V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL192437, số vào sổ H01139 do UBND thị xã Bến Cát cấp ngày 14/11/2007 cho ông Trần Thanh V; Biên bản đòi thường và 02 phiếu chi. Hội đồng xét xử đã tiến hành đối chiếu bản chính các tài liệu chứng cứ trên cho các đương sự tiếp cận, không ai có ý kiến.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã nộp, Tòa án đã thu thập để giải quyết vụ án.

[4] Về xét xử vắng mặt:

Nguyên đơn đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]. Về nội dung:

[5.1] Về hôn nhân, con chung, nợ chung:

Bà H và ông V đăng ký kết hôn năm 2000 tại UBND xã Thới Hoà, huyện Bến Cát (nay là phường TH, thị xã BC), tỉnh Bình Dương. Do đó quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông V là hợp pháp.

Quá trình tham gia tố tụng, bà H và ông V thống nhất thuận tình ly hôn vì

hiện tại không ai quan tâm chăm sóc nhau và đã sống ly thân khoảng cuối năm 2019, thống nhất không có con chung nên không yêu cầu giải quyết, về nợ chung các bên cùng thống nhất là không có nợ chung nên không yêu giải quyết.

Do đó, Tòa án ghi nhận về hôn nhân, về con chung và nợ chung theo quy định tại Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự, như sau:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng H và ông Trần Thanh V thuận tình ly hôn.

Về con chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự tự khai không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5.2] Về tài sản chung:

Bà H và ông V đều thống nhất giữa 02 vợ chồng có tài sản chung 02 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền cụ thể:

+ Phần đất có diện tích 150m² thuộc thửa đất số ô19, lô R3, tờ bản đồ 1-KDC Mỹ Phước I; tọa lạc tại Khu TM-DV-TĐC Mỹ Phước I, phường TH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE267133, sổ vào sổ H00260 do UBND thị xã Bến Cát cấp ngày 25/7/2006, cập nhật biến động ngày 17/10/2007 cho ông Trần Thanh V.

Các tài sản trên thửa đất bao gồm: 01 ki ốt, diện tích 29.5m² và 08 phòng trọ, diện tích 93.48m².

+ Phần đất có diện tích 150m² thuộc thửa đất số ô19A, lô R3, tờ bản đồ 1-KDC Mỹ Phước I; tọa lạc tại Khu TM-DV-TĐC Mỹ Phước I, phường TH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL192437, sổ vào sổ H01139 do UBND thị xã Bến Cát cấp ngày 14/11/2007 cho ông Trần Thanh V.

Các tài sản trên thửa đất bao gồm: 01 nhà 02 tầng, diện tích 81.2m², 07 phòng trọ, diện tích 82.41m² và 01 mái hiên phía trước nhà 02 tầng, diện tích 15m².

Xét đây là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nguồn gốc hình thành tài sản chung:

Bà H cho rằng tài sản là do hai vợ chồng cùng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Ông V cho rằng là do cha mẹ ông V cho 01 phần đất tọa lạc tại ấp 6, xã Thới Hòa, sau đó vào quy hoạch và được cấp lại nền đất tái định cư, ông V bán nền đất tái định cư đi cùng với một số tiền của vợ chồng mới mua lại 02 thửa đất tranh chấp trên. Tuy nhiên, ông V không đưa chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở để xem xét. Mặt khác, tại phiên tòa ông V thừa nhận các tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia ½ giá trị tài sản bằng tiền cho bà H. Do đó, có căn cứ xác định tài sản là quyền sử

dụng đất và tài sản gắn liền trên các thửa đất số ô19 và số ô19A, lô R3, tờ bản đồ 1-KDC Mỹ Phước I được xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà H và ông V theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình và yêu cầu khởi kiện của bà H về việc chia tài sản chung, yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là có căn cứ chấp nhận.

Tòa án đã cho các đương sự tiếp cận Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 8-2024 và 9-2024 cùng ngày 08/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Bến Cát và Biên bản định giá ngày 28/11/2023, các đương sự đồng nhất, không có yêu cầu đo đạc, định giá lại. Do đó, Tòa án sử dụng Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 8-2024 và 9-2024 cùng ngày 08/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Bến Cát và kết quả định giá tại Biên bản định giá ngày 28/11/2023 để tính giá trị tài sản tranh chấp, cụ thể:

- Trị giá phần đất: $300\text{m}^2 \times 8.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.400.000.000 \text{ đồng}$.

Bà H được nhận: 1.200.000.000 đồng, ông V được nhận: 1.200.000.000 đồng.

- Trị giá tài sản trên thửa đất số 19A:

+ 01 nhà 02 tầng, diện tích $81.2\text{m}^2 \times 2.050.000 \text{ đồng/m}^2 = 166.460.000 \text{ đồng}$.

+ 07 phòng trọ, diện tích $82.41\text{m}^2 \times 735.000 \text{ đồng/m}^2 = 60.571.350 \text{ đồng}$.

+ 01 mái hiên phía trước nhà 02 tầng, diện tích $15\text{m}^2 \times 100.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.500.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: $228.531.350 \text{ đồng} / 2 = 114.265.675 \text{ đồng}$.

Bà H được nhận: 114.265.675 đồng, ông V được nhận: 114.265.675 đồng.

- Trị giá tài sản trên thửa đất số 19:

+ 01 ki ốt, diện tích $29.5\text{m}^2 \times 760.000 \text{ đồng/m}^2 = 22.420.000 \text{ đồng}$.

+ 08 phòng trọ, diện tích $93.48\text{m}^2 \times 735.000 \text{ đồng/m}^2 = 68.707.800 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: $91.127.800 \text{ đồng} / 2 = 45.563.900 \text{ đồng}$.

Bà H được nhận: 45.563.900 đồng, ông V được nhận: 45.563.900 đồng.

Như vậy, bà H được nhận: 1.359.829.575 đồng, ông V được nhận: 1.359.829.575 đồng.

Tại phiên tòa bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện từ yêu cầu nhận giá trị sang yêu cầu được nhận hiện vật thì thấy rằng tài sản tranh chấp là 02 quyền sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận riêng, bà H hiện không có nơi sinh sống để ổn định cuộc sống nên bà H yêu cầu được chia tài sản chung bằng hiện vật để có nơi cư trú, sinh sống là phù hợp, đúng mục đích sử dụng nên cần chấp nhận yêu cầu chia bằng hiện vật cho bà H để bà H có nơi ở ổn định cuộc sống. Ý kiến của ông V về việc không đồng ý yêu cầu chia hiện vật cho bà H mà chỉ đồng ý chia

bằng giá trị nhưng lại đưa ra phương án khi nào ông V bán tài sản thì mới thanh toán giá trị cho bà H trong khi bà H cần nơi ở để ổn định cuộc sống là không phù hợp nên không được xem xét.

Xét hiện tại ông V đang sinh sống trên căn nhà 02 tầng thuộc thửa đất số 19A nên giao ông V thửa đất số 19A và tài sản gắn liền cho ông V được tiếp tục sử dụng. Còn lại thửa đất số 19 và tài sản gắn liền thì cần giao cho bà H được trực tiếp quản lý, sử dụng.

Do giá trị tài sản trên thửa đất 19A nhiều hơn giá trị tài sản trên thửa đất 19 nên ông V có trách nhiệm hoàn trả cho bà H giá trị mà bà H được nhận: 114.265.675 đồng - 45.563.900 đồng = 68.701.775 đồng.

Kiến nghị UBND thị xã Bến Cát thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE267133, số vào sổ H00260 do UBND thị xã Bến Cát cấp ngày 25/7/2006, cập nhật biến động ngày 17/10/2007 cho ông Trần Thanh V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL192437, số vào sổ H01139 do UBND thị xã Bến Cát cấp ngày 14/11/2007 cho ông Trần Thanh V để cấp lại cho đúng đối tượng sử dụng.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được nhận.

Đối với tiền cho thuê nhà trọ từ năm 2019 cho đến nay bà H không tranh chấp, không yêu cầu ông V thanh toán lại nên không xem xét giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên, xét thấy ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền: 9.500.000 đồng. Bà H, ông V mỗi người phải nộp 4.750.000 đồng. Bà H đã nộp xong. Ông V có trách nhiệm thanh toán lại cho bà H số tiền 4.750.000 đồng.

[8] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 33; Điều 38, Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 59, điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H về việc ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn.

1.1 Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng H được ly hôn với ông Trần Thanh V.

1.2. Về tài sản chung:

- Giao bà Nguyễn Thị Hồng H được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 150m² thuộc thửa đất số ô19, lô R3, tờ bản đồ 1-KDC Mỹ Phước I; tọa lạc tại Khu TM-DV-TĐC Mỹ Phước I, phường TH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE267133, sổ vào sổ H00260 do UBND thị xã Bến Cát cấp ngày 25/7/2006, cập nhật biến động ngày 17/10/2007 cho ông Trần Thanh V và các tài sản trên đất bao gồm: 01 ki ốt, diện tích 29.5m² và 08 phòng trọ, diện tích 93.48m².

(Có bản vẽ kèm theo)

- Giao ông Trần Thanh V được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 150m² thuộc thửa đất số ô19A, lô R3, tờ bản đồ 1-KDC Mỹ Phước I; tọa lạc tại Khu TM-DV-TĐC Mỹ Phước I, phường TH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL192437, sổ vào sổ H01139 do UBND thị xã Bến Cát cấp ngày 14/11/2007 cho ông Trần Thanh V và các tài sản trên đất bao gồm: 01 ki ốt, diện tích 29.5m² và 08 phòng trọ, diện tích 93.48m².

(Có bản vẽ kèm theo)

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền được nhận.

Kiến nghị UBND thị xã Bến Cát thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE267133, sổ vào sổ H00260 do UBND thị xã Bến Cát cấp ngày 25/7/2006, cập nhật biến động ngày 17/10/2007 cho ông Trần Thanh V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL192437, sổ vào sổ H01139 do UBND thị xã Bến Cát cấp ngày 14/11/2007 cho ông Trần Thanh V để cấp lại cho đúng đối tượng sử dụng.

- Ông Trần Thanh V có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Hồng H số tiền 68.701.775 (sáu mươi tám triệu bảy trăm lẻ một ngàn bảy trăm bảy mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự.

2. Về con chung, nợ chung: Các đương sự tự khai không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông V có trách nhiệm thanh toán lại cho bà H số tiền 4.750.000 (bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Hồng H phải chịu 53.094.887 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012450 ngày 24/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát. Bà H còn phải nộp 50.294.887 (năm mươi triệu hai trăm chín mươi bốn ngàn tám trăm tám mươi bảy) đồng.

- Ông Trần Thanh V phải chịu 52.794.887 (năm mươi hai triệu bảy trăm chín mươi bốn ngàn tám trăm tám mươi bảy) đồng.

5. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Đặng Từ Thị Ngọc Duyên

Lại Thị Ngọc Bích

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Thị Ngọc Bích